**ĐỀ CƯƠNG LUẬT DÂN SỐ**

*(Tháng 10/2021)*

|  |
| --- |
| **Chương I**  **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** |
| Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng |
| Điều 2. Giải thích từ ngữ |
| Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công tác dân số |
| Điều 4. Chính sách của Nhà nước về dân số |
| Điều 5. Ngày Dân số Việt Nam, Tháng hành động Quốc gia về Dân số |
| Điều 6. Khen thưởng, xử lý vi phạm, kiểm tra, thanh tra, khiếu nại, tố cáo về dân số |
| Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm |
| **Chương II QUY MÔ DÂN SỐ**  **MỤC 1**  **MỨC SINH** |
| Điều 8. Mục đích, yêu cầu điều chỉnh mức sinh |
| Điều 9. Biện pháp điều chỉnh mức sinh |
| Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con |
| Điều 11. Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số |
| **MỤC 2**  **KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH** |
| Điều 12. Biện pháp thực hiện kế hoạch hóa gia đình |
| Điều 13. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình |
| Điều 14. Tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình |
| Điều 15. Phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản |
| Điều 16. Biện pháp tránh thai |
| Điều 17. Cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên |
| Điều 18. Quản lý chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình |
| **Chương III**  **CƠ CẤU DÂN SỐ** |
| Điều 19. Điều chỉnh cơ cấu dân số, tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân số |
| Điều 20. Bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý |
| Điều 21. Biện pháp ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên |
| Điều 22. Tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng |
| Điều 23. Các biện pháp thích ứng với già hóa dân số, dân số già |
| **Chương IV**  **PHÂN BỐ DÂN SỐ** |
| Điều 24. Phân bố dân số hợp lý |
| Điều 25. Biện pháp điều chỉnh phân bố dân số hợp lý |
| Điều 26. Phân bố dân số nông thôn |
| Điều 27. Phân bố dân số đô thị |
| Điều 28. Phân bố dân số vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo (địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh), vùng dân di cư tự do, khu rừng phòng hộ, đặc dụng |
| Điều 29. Di cư trong nước và di cư quốc tế |
| **Chương V**  **NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ** |
| Điều 30. Mục đích, yêu cầu và biện pháp nâng cao chất lượng dân số |
| Điều 31. Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn |
| Điều 32. Tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh |
| Điều 33. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh |
| Điều 34. Nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng |
| **Chương VI**  **TUYÊN TRUYỀN VẬN ĐỘNG, TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC  VỀ DÂN SỐ** |
| Điều 35. Mục đích, yêu cầu trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số |
| Điều 36. Nội dung tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số |
| Điều 37. Đối tượng tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số |
| Điều 38. Hình thức tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số |
| **Chương VII**  **LỒNG GHÉP CÁC YẾU TỐ DÂN SỐ TRONG XÂY DỰNG, THỰC HIỆN CÁC CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH,  DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI** |
| Điều 39. Mục đích, yêu cầu, nguyên tắc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội |
| Điều 40. Nội dung các yếu tố dân số lồng ghép trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội |
| Điều 41. Đối tượng phải thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số |
| Điều 42. Quy trình thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số |
| Điều 43. Thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép các yếu tố dân số |
| Điều 44. Báo cáo và trách nhiệm thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số |
| **Chương VIII**  **ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ** |
| Điều 45. Xây dựng, phát triển đội ngũ làm công tác dân số |
| Điều 46. Nâng cao năng lực hệ thống làm công tác dân số |
| Điều 47. Nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển |
| Điều 48. Nguồn tài chính đầu tư cho công tác dân số |
| Điều 49. Xã hội hóa hoạt động dân số |
| Điều 50. Hợp tác quốc tế về dân số và phát triển |
| **Chương IX**  **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM  CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN  VỀ CÔNG TÁC DÂN SỐ** |
| Điều 51. Nội dung quản lý nhà nước về công tác dân số |
| Điều 52. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Chính phủ |
| Điều 53. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ Y tế |
| Điều 54. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| Điều 55. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về công tác dân số |
| Điều 56. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp về công tác dân số |
| Điều 57. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận về công tác dân số |
| Điều 58. Trách nhiệm của gia đình, cá nhân về công tác dân số |
| **Chương X**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |
| Điều 59. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến công tác dân số |
| Điều 60. Hiệu lực thi hành |

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO****LUẬT DÂN SỐ**  *(Chỉnh lý tháng 10/2021)* |
| **Chương I**  **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng** |
| 1. Luật này quy định về quy mô dân số; cơ cấu dân số; phân bố dân số; nâng cao chất lượng dân số; tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số; lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số; quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số. |
| 2. Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang nhân dân, gia đình và công dân Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân); tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, người nước ngoài cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác. |
| **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: |
| 1. *Dân số* là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính. |
| 2. *Quy mô dân số* là số lượng người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính tại thời điểm nhất định. |
| 3. *Cơ cấu dân số* là tổng số dân được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng có liên quan. |
| 4. *Phân bố dân số (hay còn gọi là phân bố dân cư)* là sự phân chia dân số theo khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính. |
| 5. *Chất lượng dân số* là sự phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số. |
| 6. *Mức sinh thay thế* là mức sinh tính bình quân trong toàn xã hội mỗi cặp vợ chồng có hai con. |
| 7. *Kế hoạch hoá gia đình* là trách nhiệm của Nhà nước, nỗ lực của xã hội và gia đình để mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện, bình đẳng quyết định thời gian sinh con, số lượng con, khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với độ tuổi, tình trạng sức khoẻ, điều kiện học tập, lao động, thu nhập, nuôi dạy con. Kế hoạch hóa gia đình bao gồm cả việc sử dụng các biện pháp tránh mang thai ngoài ý muốn và hỗ trợ sinh sản. |
| 8. *Sức khỏe sinh sản* là trạng thái khỏe mạnh về thể chất, tinh thần và hòa hợp xã hội ở tất cả các phương diện liên quan đến hoạt động và chức năng sinh sản của con người. |
| 9. *Phương tiện tránh thai* là dụng cụ, sinh phẩm, thuốc được sử dụng với mục đích ngăn chặn sự thụ thai và mang thai. |
| 10. *Cơ cấu dân số vàng* là khi dân số trong độ tuổi lao động từ 15 đến 64 tuổi chiếm từ 2/3 dân số trở lên. |
| 11. *Cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên khi* tỷ số giới tính khi sinh trong khoảng 103-107 bé trai trên 100 bé gái sinh ra sống. |
| 12. *Lựa chọn giới tính thai nhi* là hành vi can thiệp có chủ ý của con người để có được giới tính thai nhi theo ý muốn. |
| 13*. Già hóa dân số* là quá trình chuyển đổi nhân khẩu học khi số người từ 60 tuổi trở lên chiếm từ 10% dân số hoặc số người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% dân số. |
| 14. *Dân số già* là khi số người từ 60 tuổi trở lên chiếm từ 20% đến dưới 30% dân số hoặc số người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 14% đến dưới 21% dân số. |
| 15. *Di cư* là sự di chuyển người dân từ quốc gia này đến cư trú ở quốc gia khác, từ đơn vị hành chính này tới cư trú ở đơn vị hành chính khác. |
| *16. Công tác dân số* là việc quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động tác động đến các yếu tố dân số nhằm bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý, nâng cao chất lượng dân số và phân bố dân số phù hợp. |
| 17. *Dịch vụ dân số* gồm hướng dẫn, tư vấn về dân số; cung cấp biện pháp tránh thai; cung cấp biện pháp chăm sóc sức khỏe sinh sản; tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình; cung cấp biện pháp phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản; tư vấn, khám sức khỏe khi kết hôn; tư vấn, tầm soát, chẩn đoán nâng cao chất lượng dân số; chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng; thông tin dữ liệu chuyên ngành dân số; tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục và các dịch vụ khác về dân số theo quy định của pháp luật. |
| 18. *Dân số và phát triển* là mối quan hệ hữu cơ giữa các yếu tố dân số bao gồm quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số với các yếu tố kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh bảo đảm phát triển nhanh, bền vững. |
| 19. *Kho dữ liệu chuyên ngành dân số* là tập hợp những dữ liệu, thông tin dân số được hình thành chủ yếu từ thu thập thông tin của hộ dân cư tại cộng đồng dân cư thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và tương đương (sau đây gọi là thôn, bản, tổ dân phố); điều tra dân số, hồ sơ hành chính và được số hóa, lưu trữ, quản lý bằng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ quản lý, điều hành công tác dân số và lồng ghép yếu tố dân số vào xây dựng, thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành; được kết nối, chia sẻ thông tin về dân số với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, cơ sở dữ liệu của địa phương. |
| 20. *Tầm soát* (*hay còn gọi là sàng lọc)* là việc sử dụng các kỹ thuật y học nhằm phát hiện người (bao gồm cả thai nhi) có nguy cơ mắc bệnh tật để được chẩn đoán và điều trị kịp thời. Tầm soát trước sinh được tiến hành trong thời gian mang thai. Tầm soát sơ sinh được tiến hành trong thời gian 30 ngày đầu sau khi sinh. Tầm soát sau sinh được tiến hành trong thời gian 60 tháng sau khi sinh. |
| 21. *Chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi* là sự trợ giúp, chăm sóc lâu dài, nâng cao sức khỏe cho người cao tuổi do người chăm sóc (đã qua đào tạo) hoặc cơ sở chăm sóc thực hiện. |
| 22*. Tầm soát vô sinh* là việc sử dụng các kỹ thuật y học nhằm phát hiện người có nguy cơ mắc bệnh tật dẫn đến vô sinh để được chẩn đoán và điều trị kịp thời. |
| **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công tác dân số** |
| 1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực dân số và phát triển phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống của cá nhân, gia đình và xã hội. |
| 2. Bảo đảm việc chủ động, tự nguyện, bình đẳng và đề cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình trong thực hiện kế hoạch hóa gia đình, không lựa chọn giới tính thai nhi, chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi và thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số. |
| 3. Bảo đảm cân bằng, hài hòa giữa quyền và nghĩa vụ của cá nhân, gia đình với lợi ích của cộng đồng và toàn xã hội. |
| 4. Kết hợp giữa việc tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi với thực thi nghiêm kỷ cương pháp luật; giữa việc mở rộng, ứng dụng các kỹ thuật mới với việc nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. |
| **Điều 4. Chính sách của Nhà nước về dân số** |
| 1. Giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về dân số và phát triển bảo đảm duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số. |
| 2. Ưu tiên thực hiện các biện pháp khuyến khích cặp vợ chồng sinh đủ hai con ở vùng mức sinh thấp; phát triển dịch vụ nâng cao chất lượng dân số giai đoạn đầu đời; bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh; xây dựng xã hội thích ứng với già hóa dân số; bảo vệ và phát triển dân số đối với đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người; tuyên truyền, vận động cá nhân, gia đình thực hiện chính sách dân số. |
| 3. Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số. Ngân sách nhà nước bảo đảm đáp ứng nhu cầu thiết yếu và thực hiện chính sách đối với các đối tượng được nhà nước chi trả. Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa các nguồn đầu tư cho công tác dân số. |
| 4. Bảo đảm tổ chức bộ máy chuyên nghiệp, đủ năng lực đáp ứng yêu cầu công tác dân số. Tăng cường chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan tới dân số và phát triển. |
| 5. Khuyến khích nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, công nghệ tiên tiến, hiện đại về dân số và phát triển. |
| 6. Khuyến khích, khen thưởng kịp thời tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số. |
| **Điều 5. Ngày Dân số Việt Nam, Tháng hành động Quốc gia về Dân số** |
| 1. Ngày Dân số Việt Nam là ngày 26 tháng 12 hằng năm. |
| 2. Tháng hành động Quốc gia về Dân số là tháng 12 hằng năm. |
| 3. Tháng hành động Quốc gia về Dân số, Ngày Dân số Việt Nam được tổ chức hằng năm nhằm: |
| a) Nâng cao nhận thức và đề cao trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan, tổ chức, cá nhân, từng gia đình và toàn xã hội về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác dân số đối với sức khỏe, hạnh phúc của mỗi người dân, mỗi gia đình, đối với sự phát triển bền vững của đất nước, dân tộc Việt Nam; |
| b) Tăng cường sự tham gia, phối hợp chặt chẽ, đồng bộ của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân và sự hợp tác, giúp đỡ của các quốc gia, các tổ chức quốc tế đối với công tác dân số của Việt Nam. |
| 4. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và địa phương hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Tháng hành động Quốc gia về Dân số, Ngày Dân số Việt Nam. |
| **Điều 6. Khen thưởng, xử lý vi phạm, kiểm tra, thanh tra, khiếu nại, tố cáo về dân số**  1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác dân số thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.  2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư có biện pháp khuyến khích, khen thưởng những cá nhân, gia đình thực hiện tốt công tác dân số với các nội dung sau đây:  a) Đạt và duy trì vững chắc mức sinh thay thế;  b) Giảm thiểu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh;  c) Nâng cao chất lượng dân số;  d) Thích ứng với già hóa dân số, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi;  đ) Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;  e) Các nội dung khen thưởng khác.  3. Tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp dân số" cho cá nhân và các hình thức khen thưởng cho tập thể, cá nhân có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành dân số theo quy định pháp luật về thi đua khen thưởng.  4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác dân số thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính, bồi thường thiệt hại hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.  5. Tổ chức, thực hiện kiểm tra, thanh tra chuyên ngành dân số; xử lý nghiêm vi phạm theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.  6. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về dân số; việc tố cáo và giải quyết tố cáo vi phạm pháp luật về dân số được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, pháp luật về tố cáo. |
| **Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm** |
| 1. Tuyên truyền, phổ biến hoặc đưa ra những thông tin có nội dung trái với chính sách dân số, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc, có ảnh hưởng xấu đến công tác dân số và đời sống xã hội. |
| 2. Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức, gồm các hành vi sau đây: |
| a) Xuất bản, phát hành, lưu hành xuất bản phẩm; tuyên truyền, phổ biến phương pháp lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức; |
| b) Tư vấn, thực hiện phương pháp tạo giới tính thai nhi; |
| c) Xác định và cung cấp thông tin về giới tính thai nhi, trừ trường hợp luật có quy định khác; |
| d) Loại bỏ thai nhi vì lý do giới tính dưới mọi hình thức, trừ trường hợp luật có quy định khác; |
| đ) Kỳ thị, phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người sinh con một bề. Ép buộc, xúi giục người khác lựa chọn giới tính thai nhi, phá thai vì giới tính của thai nhi; |
| e) Nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, lưu hành, quảng cáo các sản phẩm ứng dụng trong chẩn đoán, lựa chọn giới tính trước khi sinh. |
| 3. Cản trở, cưỡng bức việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình. |
| 4. Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, cung cấp phương tiện tránh thai giả, không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, quá hạn sử dụng, chưa được phép lưu hành. |
| 5. Mua phương tiện tránh thai tiếp thị xã hội để cấp miễn phí; bán phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản hoặc thu phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thuộc chương trình miễn phí hoặc hàng hóa ghi nhãn không được bán; cấp phương tiện tránh thai, hàng hóa sức khỏe sinh sản hoặc thu phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thuộc chương trình miễn phí không đúng đối tượng trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện. |
| 6. Thực hiện các kỹ thuật dịch vụ kế hoạch hóa gia đình không đúng quy định chuyên môn và quy định pháp luật. |
| 7. Thực hiện phá thai trái quy định của Luật này và các luật khác có liên quan. |
| 8. Cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình trái quy định của Luật này và các luật khác có liên quan; không phù hợp với văn hóa, truyền thống của người Việt Nam. |
| **Chương II QUY MÔ DÂN SỐ**  **MỤC 1**  **MỨC SINH** |
| **Điều 8. Mục đích, yêu cầu điều chỉnh mức sinh** |
| 1. Nhà nước điều chỉnh mức sinh trên phạm vi toàn quốc, duy trì vững chắc mức sinh thay thế nhằm đạt quy mô dân số ở mức hợp lý, bảo đảm cơ cấu dân số phù hợp. |
| 2. Điều chỉnh mức sinh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: |
| a) Bảo đảm quyền và nghĩa vụ của cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt; |
| b) Giảm sinh ở tỉnh, thành phố có mức sinh cao, khuyến khích sinh đủ hai con ở tỉnh, thành phố có mức sinh thấp, duy trì ở tỉnh, thành phố đạt mức sinh thay thế. Căn cứ tình hình, xu hướng mức sinh của từng tỉnh, thành phố để lựa chọn các chính sách, biện pháp cụ thể, phù hợp; |
| c) Bảo đảm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, giữ vững quốc phòng, an ninh của từng địa phương và đất nước trong từng thời kỳ; |
| d) Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người. |
| **Điều 9. Biện pháp điều chỉnh mức sinh** |
| 1. Nhà nước thực hiện các biện pháp điều chỉnh mức sinh trên phạm vi cả nước gồm: |
| a) Xác định chỉ tiêu điều chỉnh mức sinh là chỉ tiêu chủ yếu trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, của các tỉnh, thành phố; |
| b) Lồng ghép các nội dung về điều chỉnh mức sinh, kế hoạch hóa gia đình; hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh đủ hai con trong xây dựng, triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; |
| c) Phát triển dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản để mọi người dân được tiếp cận, sử dụng dịch vụ đảm bảo công bằng, bình đẳng, không phân biệt giới tính, người đã kết hôn, người chưa kết hôn; |
| d) Thực hiện chương trình giáo dục định hướng về hôn nhân và gia đình cho thanh niên; |
| đ) Đưa nội dung vận động mỗi cặp vợ chồng sinh đủ hai con và nuôi dạy con tốt vào hương ước, quy ước của thôn, bản, tổ dân phố; |
| e) Người sử dụng lao động có trách nhiệm tạo điều kiện để người lao động được tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình phù hợp với môi trường làm việc tại khu kinh tế, khu công nghiệp; |
| g) Miễn phí gói dịch vụ cơ bản về tầm soát vô sinh thông qua bảo hiểm y tế cho người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và thân nhân của họ; người dân sinh sống tại nơi bị nhiễm chất độc hóa học (da cam/dioxin) theo quy định của pháp luật về người có công; người lao động trong độ tuổi sinh đẻ tham gia các nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản theo quy định của pháp luật về lao động. |
| 2. Biện pháp khuyến khích sinh đủ hai con tại tỉnh có mức sinh thấp: |
| a) Nhà nước hỗ trợ một lần bằng tiền ít nhất tương đương một lần mức lương tối thiểu vùng khi phụ nữ sinh con thứ nhất; ít nhất tương đương hai lần mức lương tối thiểu vùng khi phụ nữ sinh con thứ hai; |
| b) Cặp vợ chồng cam kết sinh đủ hai con được Nhà nước hỗ trợ cho con của họ học tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học công lập; miễn học phí khi theo học trung học cơ sở công lập; |
| c) Nhà nước khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình; |
| d) Xây dựng môi trường, cộng đồng phù hợp tạo điều kiện cho các cặp vợ chồng sinh đủ hai con, chăm sóc và nuôi dạy con tốt, chia sẻ trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình; khuyến khích trách nhiệm xã hội của người sử dụng lao động đối với người lao động nuôi con nhỏ; |
| đ) Các cặp vợ chồng sinh đủ hai con có cam kết không sinh thêm con được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; |
| e) Các biện pháp khác. |
| 3.Biện pháp điều chỉnh mức sinh đối với tỉnh có mức sinh cao: |
| a) Phụ nữ là người dân tộc thiểu số hoặc phụ nữ là người Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cư trú tại các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn khi sinh đủ hai con cam kết không sinh thêm con được Nhà nước hỗ trợ một lần bằng tiền ít nhất tương đương một lần mức lương tối thiểu vùng; trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 11; |
| b) Miễn phí sử dụng các biện pháp tránh thai bao gồm cả phương tiện tránh thai cho người có nhu cầu tránh thai; |
| c) Hỗ trợ người cung cấp dịch vụ kỹ thuật tránh thai từ tuyến trên xuống tuyến dưới tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; cộng tác viên dân số, người vận động các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện biện pháp tránh thai lâm sàng; |
| d) Tổ chức cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và các gói dịch vụ dân số cơ bản phù hợp với điều kiện địa lý, kinh tế - xã hội và đặc trưng văn hóa. |
| 4. Trách nhiệm thực hiện  a) Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, khoản 3 Điều này;  b) Thủ tướng Chính phủ định kỳ 5 năm công bố danh sách các tỉnh có mức sinh cao, mức sinh thấp và mức sinh thay thế; phê duyệt chương trình, dự án điều chỉnh mức sinh phù hợp với các vùng, đối tượng; quyết định lộ trình thực hiện điểm b khoản 2 Điều này; quy định đối tượng được cấp miễn phí biện pháp tránh thai;  c) Bộ Y tế quy định danh mục biện pháp tránh thai miễn phí tại các cơ sở y tế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này. |
| **Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con** |
| 1. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân không tách rời nhau trong việc sinh con. |
| 2. Cặp vợ chồng, cá nhân có quyền:  a) Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh bảo đảm trách nhiệm chăm sóc và nuôi dạy con tốt; |
| b) Được cung cấp thông tin, tiếp cận, lựa chọn, sử dụng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình. |
| 3. Cặp vợ chồng, cá nhân có nghĩa vụ:  a) Thực hiện chính sách, pháp luật về dân số;  b) Thực hiện các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số phù hợp với từng thời kỳ. |
| **Điều 11. Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số** |
| 1. Nhà nước có chính sách đầu tư, khuyến khích thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để thu hẹp dần khoảng cách so với mức bình quân chung của cả nước về các chỉ số cơ bản về hạnh phúc; chiều cao, cân nặng, sức bền; tuổi thọ bình quân; trình độ học vấn; mức sống, thu nhập, nâng cao chất lượng dân số. |
| 2. Các biện pháp bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số: |
| a) Truyền thông, tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chính sách dân số; |
| b) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; |
| c) Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới; hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do; |
| d) Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền; |
| đ) Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; |
| e) Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; |
| g) Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; |
| h) Thực hiện bình đẳng giới; |
| i)Chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể trạng, tầm vóc, phòng chống suy dinh dưỡng; thực hiện các dịch vụ dân số; chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình; |
| k) Phòng ngừa, ngăn chặn lạm dụng chất kích thích, chất gây nghiện; |
| l) Ngăn chặn, xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; |
| m) Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số rất ít người. Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế cho đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người; |
| n) Các biện pháp khác. |
| 3. Các biện pháp ngăn chặn, xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống |
| a) Nâng cao nhận thức, thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật cấm tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;  b) Đưa vào hương ước, quy ước của thôn, bản, tổ dân phố các nội dung xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống và các hủ tục lạc hậu, bảo đảm phụ nữ và nam giới có quyền và nghĩa vụ như nhau trong kết hôn;  c) Phát triển mạng lưới tư vấn, hỗ trợ pháp lý về hôn nhân và gia đình tại cộng đồng; loại hình can thiệp tại trường dân tộc nội trú. |
| 4. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số rất ít người (dưới 10.000 người) |
| Ngoài các chính sách bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, thực hiện các chính sách bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số rất ít người như sau: |
| a) Đầu tư cơ sở hạ tầng các thôn bản theo tiêu chí nông thôn mới; |
| b) Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế; |
| c) Hỗ trợ bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin truyền thông, nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào; |
| d) Nhà nước hỗ trợ một lần bằng tiền ít nhất tương đương một lần mức lương tối thiểu vùng khi phụ nữ sinh con; đối với dân tộc thiểu số có quy mô dân số dưới 5.000 người được hỗ trợ một lần bằng tiền ít nhất tương đương hai lần mức lương tối thiểu vùng khi phụ nữ sinh con; |
| đ) Phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ đi lại, lưu trú, chuyển tuyến khi thực hiện dịch vụ khám thai, quản lý thai kỳ và sinh con tại cơ sở y tế; |
| e) Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, bảo đảm dinh dưỡng, cấp vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi; |
| g) Nhà nước có chính sách thu hút, đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ y tế, quân y, cộng tác viên dân số, cô đỡ thôn bản; nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở, đầu tư và phát triển mạng lưới y tế cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, dịch vụ dân số; |
| h) Nhà nước có chính sách huy động lực lượng quân y, bộ đội biên phòng tham gia bảo vệ, chăm sóc và phát triển dân tộc thiểu số rất ít người; |
| i) Triển khai thực hiện các chương trình, dự án bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người phù hợp với đặc trưng văn hóa và điều kiện sinh sống của từng dân tộc; các chính sách đặc thù khác do Thủ tướng Chính phủ quy định. |
| 5. Trách nhiệm thực hiện |
| a) Quốc hội ban hành chương trình, đề án thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; |
| b) Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này, bảo đảm nâng cao chất lượng dân số, phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc; |
| c) Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết khoản 2, khoản 3 Điều này; |
| d) Ủy ban Dân tộc chủ trì thực hiện có hiệu quả chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ngăn chặn, xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; |
| đ) Bộ Y tế chủ trì thực hiện các chương trình, dự án chăm sóc sức khoẻ, kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số để bảo vệ, phát triển dân số các dân tộc thiểu số và bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số rất ít người; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan định kỳ 5 năm công bố danh sách dân tộc có số dân dưới 5.000 người và dưới 10.000 người; dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân (tỷ suất sinh thô nhỏ hơn hoặc bằng tỷ suất chết thô); |
|
| e) Các Bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Y tế trong việc thực hiện các biện pháp bảo vệ, phát triển dân số các dân tộc thiểu số và bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số rất ít người. |
| **MỤC 2**  **KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH** |
| **Điều 12. Biện pháp thực hiện kế hoạch hóa gia đình** |
| 1. Tuyên truyền, hướng dẫn, giúp đỡ cặp vợ chồng, cá nhân chủ động, tự nguyện, bình đẳng thực hiện kế hoạch hóa gia đình. |
| 2. Cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình bao gồm: tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình; phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; biện pháp tránh thai. |
| **Điều 13. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình** |
| 1. Đáp ứng đầy đủ, đa dạng, thuận tiện, an toàn và phù hợp nhu cầu của từng nhóm đối tượng. |
| 2. Bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các gói dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cơ bản. Nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dân số chịu trách nhiệm phân phối các biện pháp tránh thai phi lâm sàng tại cộng đồng. |
| 3. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các thành phần kinh tế tham gia cung cấp phương tiện, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. |
| 4. Quản lý chặt chẽ đối với các cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, dịch vụ phá thai. |
| **Điều 14. Tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình** |
| 1. Chương trình giáo dục định hướng trước khi kết hôn |
| a) Nam, nữ trước khi kết hôn có trách nhiệm tham gia chương trình giáo dục định hướng trước khi kết hôn; |
| b) Nội dung giáo dục định hướng: kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản liên quan trực tiếp đến cuộc sống vợ chồng; dự phòng vô sinh; chăm sóc, nuôi dạy con; quản lý kinh tế gia đình; xây dựng gia đình bình đẳng, ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và một số kỹ năng cơ bản trong cuộc sống gia đình; |
| c) Cơ sở cung cấp dịch vụ giáo dục, cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn cho nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn có trách nhiệm cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật; |
| d) Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ giáo dục định hướng cho nam, nữ trước khi kết hôn; |
| đ) Bộ Y tế thống nhất quản lý chuyên môn và chất lượng dịch vụ; quy định về chương trình, nội dung, thời lượng giáo dục, mẫu giấy chứng nhận hoàn thành khóa học giáo dục định hướng cho nam, nữ trước khi kết hôn. |
| 2. Tư vấn, hỗ trợ kết hôn |
| a) Nam, nữ được tư vấn, hỗ trợ kết nối hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện; trường hợp tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình; |
| b) Nội dung tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ các bên tìm hiểu về hoàn cảnh cá nhân, gia đình của mỗi bên và các vấn đề khác liên quan mà các bên yêu cầu; tạo điều kiện để các bên tiến tới hôn nhân; tư vấn, hướng dẫn thực hiện chính sách dân số; chăm sóc và nuôi dạy con; |
| c) Cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ kết hôn có trách nhiệm cung cấp dịch vụ cho đối tượng theo quy định của pháp luật. Tổ chức và hoạt động tư vấn, hỗ trợ kết hôn có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định pháp luật về hôn nhân, gia đình; |
| d) Chính phủ quy định điều kiện thành lập, hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ kết hôn. |
| **Điều 15. Phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản** |
| 1. Cặp vợ chồng, cá nhân trong độ tuổi sinh đẻ được tư vấn hướng dẫn phòng tránh vô sinh; được tầm soát, chẩn đoán, điều trị vô sinh nếu có nhu cầu. |
| 2. Biện pháp phòng tránh vô sinh và thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản |
| a) Tư vấn hướng dẫn các biện pháp hạn chế, ngăn ngừa các yếu tố nguy cơ vô sinh, gồm cả phá thai; phòng tránh một số bệnh tật ảnh hưởng trực tiếp tới chức năng sinh sản; |
| b) Tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm các bệnh tật bẩm sinh và mắc phải dẫn đến vô sinh, bao gồm cả sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; |
| c) Kiểm soát dịch vụ phá thai tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. |
| 3. Kiểm soát, quản lý dịch vụ phá thai  a) Phá thai bằng thủ thuật, phá thai nội khoa bằng thuốc chỉ được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện hoạt động, có cung cấp dịch vụ phá thai theo chỉ định của bác sỹ chuyên khoa;  b) Người chưa thành niên mà phá thai thì phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật;  c) Lưu hồ sơ và định kỳ báo cáo cho cơ quan quản lý có thẩm quyền khi thực hiện dịch vụ phá thai tại cơ sở cung cấp dịch vụ phá thai. |
| 4. Trách nhiệm thực hiện  a) Người sử dụng lao động và người lao động làm việc trong các ngành nghề có nguy cơ cao ảnh hưởng đến khả năng sinh sản thực hiện chính sách bảo vệ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động; |
| b) Cơ sở y tế, cơ sở tư vấn cung cấp dịch vụ tư vấn hướng dẫn; tầm soát, chẩn đoán và điều trị vô sinh, sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật khám bệnh, chữa bệnh, hôn nhân và gia đình và pháp luật liên quan;  c) Bộ Y tế thống nhất quản lý chuyên môn về tư vấn hướng dẫn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị vô sinh, sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. |
| 5. Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách đầu tư, khuyến khích mở rộng mạng lưới tầm soát, chẩn đoán và điều trị vô sinh đến y tế cơ sở; phát triển các trung tâm hỗ trợ sinh sản ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại. |
| **Điều 16. Biện pháp tránh thai** |
| 1. Cặp vợ chồng, cá nhân trong độ tuổi sinh đẻ có quyền lựa chọn, sử dụng biện pháp tránh thai phù hợp. |
| 2. Biện pháp tránh thai bao gồm biện pháp tránh thai lâm sàng; biện pháp tránh thai phi lâm sàng. |
| 3. Cơ sở y tế cung cấp biện pháp tránh thai; nhân viên y tế, cộng tác viên dân số cung cấp biện pháp tránh thai phi lâm sàng có trách nhiệm thực hiện theo quy định pháp luật và hướng dẫn của Bộ Y tế. |
| 4. Tổ chức, cá nhân cung cấp phương tiện tránh thai có trách nhiệm bảo đảm chất lượngphương tiện tránh thai theo quy định. |
| 5. Nhà nước có trách nhiệm:  a)Bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, sử dụng biện pháp tránh thai trong điều kiện bình thường và khi bị dịch bệnh, thiên tai;  b) Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở cung cấp biện pháp tránh thai trong và ngoài công lập; ưu tiên ngân sách đầu tư tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo; khu công nghiệp, khu kinh tế;  c) Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sản xuất loại phương tiện tránh thai mới trong nước; nhập khẩu phương tiện tránh thai mà trong nước chưa sản xuất được;  d) Hỗ trợ nghiên cứu, khuyến khích phổ biến các phương tiện tránh thai mới, biện pháp tránh thai tiên tiến, an toàn và hiệu quả. |
| 6. Bộ Y tế thống nhất quản lý chuyên môn về phương tiện tránh thai, biện pháp tránh thai. |
| **Điều 17. Cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên** |
| 1. Người chưa thành niên được tiếp cận, cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản theo nguyên tắc bình đẳng, không kỳ thị phù hợp với tâm sinh lý từng lứa tuổi. |
| 2. Nội dung dịch vụ thân thiện bao gồm: |
| a) Cung cấp thông tin, tư vấn hướng dẫn về tâm sinh lý lứa tuổi liên quan đến chức năng sinh sản, kiến thức, kỹ năng phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục, các yếu tố khác ảnh hưởng đến kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản; |
| b) Cung cấp dịch vụ về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản phù hợp cho người chưa thành niên. |
| 3. Người cung cấp dịch vụ, cơ sở, điểm cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và các quy định khác có liên quan. |
| 4. Nhà nước khuyến khích mở rộng cơ sở, điểm cung cấp dịch vụ thân thiện cho người chưa thành niên. |
| 5. Hỗ trợ người cung cấp dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên. |
| 6. Bộ Y tế thống nhất quản lý dịch vụ thân thiện về kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người chưa thành niên; hướng dẫn chuyên môn khoản 2, khoản 3 Điều này. |
| 7. Bộ Giáo dục Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế xây dựng chương trình, nội dung giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản phù hợp với từng cấp học. |
| 8. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 Điều này. |
| **Điều 18. Quản lý chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình**  1. Nhà nước thống nhất quản lý phương tiện, hàng hóa, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; hoàn thiện hệ thống kiểm định, kiểm chuẩn chất lượng phương tiện, hàng hóa, dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.  2. Tổ chức, cá nhân cung cấp phương tiện, hàng hóa, dịch vụ kế hoạch hoá gia đình có trách nhiệm bảo đảm chất lượng phương tiện, hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.  3. Bộ Y tế có trách nhiệm xây dựng và triển khai hệ thống thông tin quản lý chất lượng phương tiện, hàng hóa và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.  4. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra chất lượng phương tiện tránh thai; sản phẩm ứng dụng xác định phụ nữ có thai, các bệnh lý về sinh sản; chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, hỗ trợ sinh sản, dịch vụ thân thiện cho người chưa thành niên.  5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ liên quan đến kế hoạch hóa gia đình. |
| **Chương III**  **CƠ CẤU DÂN SỐ** |
| **Điều 19. Điều chỉnh cơ cấu dân số, tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân số** |
| 1. Nhà nước điều chỉnh cơ cấu dân số nhằm bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề và các đặc trưng khác. |
| 2. Nhà nước có chính sách tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân số nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương, từng vùng và cả nước; cơ quan, tổ chức có biện pháp phát triển các dịch vụ xã hội phù hợp với sự thay đổi cơ cấu dân số. |
| 3. Việc điều chỉnh cơ cấu dân số, tận dụng lợi thế và thích ứng với sự thay đổi cơ cấu dân số được thực hiện thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương. |
| **Điều 20. Bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý** |
| 1. Nhà nước có chính sách và biện pháp ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi để bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên nhằm tạo cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi. |
| 2. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo và sử dụng lao động phù hợp với cơ cấu dân số; bảo đảm bình đẳng giới đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững của đất nước và từng địa phương. |  |
| 3. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xây dựng chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phải bảo đảm bình đẳng giới, sự cân đối về giới tính, độ tuổi, cơ cấu ngành nghề ở mỗi khu vực, vùng địa lý kinh tế và từng đơn vị hành chính. |
| **Điều 21. Biện pháp ngăn chặn việc lựa chọn giới tính thai nhi bảo đảm cân bằng giới tính khi sinh theo quy luật sinh sản tự nhiên** |
| 1. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của từng cá nhân và cộng đồng về không lựa chọn giới tính thai nhi. |
| 2. Đưa các nội dung về xóa bỏ phân biệt, định kiến giới, trọng nam hơn nữ, kỳ thị con gái hoặc con trai và các nội dung liên quan vào hương ước, quy ước; chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. |
| 3. Lồng ghép việc hỗ trợ nâng cao vai trò của phụ nữ và trẻ em gái trong xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. |
| 4. Quy định trách nhiệm cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức. |
| 5. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức được quy định tại khoản 2, khoản 7 Điều 5 của Luật này. |
| 6. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện thanh tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bình đẳng giới liên quan đến đăng ký đất đai, bạo lực giới, hôn nhân, thừa kế. |
| 7. Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật. |
| **Điều 22. Tận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng** |
| 1. Nhà nước ưu tiên thực hiện chính sách, biện pháp tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm để phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng và phát triển khoa học, công nghệ thông qua các chiến lược, chương trình, dự án về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước và các lĩnh vực liên quan. |
| 1. Nhà nước ưu tiên thực hiện chính sách, biện pháp tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm để phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng và phát triển khoa học, công nghệ thông qua các chiến lược, chương trình, dự án về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước và các lĩnh vực liên quan. |
| 2. Nhà nước thực hiện đồng bộ các chính sách, biện pháp đảm bảo mọi người lao động có sức khỏe tốt thông qua các chiến lược, chương trình chăm sóc sức khỏe, an toàn vệ sinh lao động. |
| 3. Trách nhiệm thực hiện |
| a) Chính phủ quy định chi tiết các biện pháptận dụng hiệu quả lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng; |
| b) Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án để phát huy lợi thế dân số vàng phù hợp với từng giai đoạn; |
| c) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình và theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp quy định tại Luật này và các văn bản quy định hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát huy lợi thế dân số vàng thuộc phạm vi quản lý; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, dự án ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khu vực, vùng kinh tế - xã hội và của địa phương; lồng ghép các nội dung tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng vào kế hoạch của bộ, ngành, cơ quan, tổ chức; |
| d) Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện pháp luật về lao động, việc làm; thực hiện chương trình, dự án ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khu vực, vùng kinh tế - xã hội, địa phương để thu hút nhiều lao động, đào tạo và sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lao động có kỹ năng, tay nghề, lao động trẻ; |
| đ) Người lao động có trách nhiệm nâng cao trình độ kỹ năng, tay nghề, thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ. |
| **Điều 23. Các biện pháp thích ứng với già hóa dân số, dân số già** |
| 1. Thực hiện các chính sách bảo vệ, phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; khuyến khích người cao tuổi có nhu cầu và đủ điều kiện tham gia hoạt động kinh tế - xã hội. |
| 2. Xây dựng xã hội thích ứng với già hóa dân số, dân số già |
| a) Xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi; |
| b) Nhà nước, cơ quan, tổ chức xây dựng và thực hiện chương trình, dự án về cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phải lồng ghép nội dung thích ứng với già hóa dân số, dân số già; |
| c) Nhà nước có chính sách phát triển các loại hình bảo hiểm cho người cao tuổi; bảo đảm mọi người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế; |
| d) Nhà nước; cơ quan, tổ chức có chương trình, dự án đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động trước khilà người cao tuổi phù hợp với nhu cầu, sức khỏe, trình độ, năng lực và nhu cầu thị trường; |
| đ) Cơ quan, tổ chức có hình thức tư vấn, trợ giúp pháp lý phù hợp với người cao tuổi; |
| e) Cá nhân, người lao động chủ động nâng cao kiến thức, chăm sóc sức khỏe bản thân, chuẩn bị tâm lý, nơi ở, tài chính phù hợp; |
| g) Người sử dụng lao động tạo điều kiện làm việc cho người cao tuổi phù hợp với với nhu cầu, sức khỏe, trình độ, năng lực; |
| h) Lồng ghép các nội dung biện pháp thích ứng với già hóa dân số, dân số già vào kế hoạch phát triển của quốc gia, bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức. |
| 3. Quỹ dưỡng lão |
| a) Quỹ dưỡng lão được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật để hỗ trợ chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi theo nguyên tắc đóng - hưởng; |
| b) Nguồn tài chính của Quỹ được hình thành trên cơ sở đóng góp tự nguyện của người từ 40 tuổi trở lên, hỗ trợ của ngân sách Nhà nước, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài. |
| 4. Chăm sóc dài hạn người cao tuổi |
| a) Chăm sóc dài hạn người cao tuổi thực hiện theo nguyên tắc kết hợp dự phòng, nâng cao sức khỏe, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc giảm nhẹ; |
| b) Phát triển ngành lão khoa, viện dưỡng lão, cơ sở chăm sóc ban ngày kết hợp chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng; |
| c) Tổ chức đào tạo, đào tạo liên tục, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực về chăm sóc dài hạn người cao tuổi cho đội ngũ cán bộ y tế, dân số, nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dân số, nhân viên công tác xã hội, tình nguyện viên, người làm công tác chăm sóc; đào tạo chuyên gia, bác sĩ chuyên ngành lão khoa; |
| d) Ban hành quy định, hướng dẫn chuyên môn cho cơ sở chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi, chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi tại cộng đồng. |
| 5. Trách nhiệm thực hiện |
| a) Chính phủ quy định chi tiết điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều này; |
| b) Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết điểm a khoản 2 Điều này; ban hành chương trình, đề án thích ứng với già hóa dân số, dân số già; |
| c)Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết điểm d khoản 4 Điều này; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai các chương trình, dự án về chăm sóc dài hạn người cao tuổi; |
| d) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan triển khai các chương trình, đề án, dự án về bảo trợ xã hội, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm cho người cao tuổi; |  |
| đ) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp quy định tại Luật này. |  |
| **Chương IV**  **PHÂN BỐ DÂN SỐ** |  |
| **Điều 24. Phân bố dân số hợp lý** |
| 1. Nhà nước thực hiện việc phân bố dân số hợp lý giữa khu vực nông thôn, đô thị, vùng địa lý kinh tế, các đơn vị hành chính nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ tài nguyên, môi trường. |
| 2. Việc phân bố dân số phải bảo đảm các yêu cầu sau: |
| a) Tôn trọng quyền tự do đi lại, cư trú của công dân theo quy định của pháp luật; |
| b) Bảo đảm người dân, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em và người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng với các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và thụ hưởng thành quả của phát triển; |
| c) Sắp xếp, bố trí lại dân cư tại vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu; vùng đặc biệt khó khăn; vùng biên giới, hải đảo (ưu tiên địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh); vùng dân di cư tự do đến có đời sống quá khó khăn; dân cư trú trong khu rừng phòng hộ, đặc dụng. |
| **Điều 25. Biện pháp điều chỉnh phân bố dân số hợp lý** |
| 1. Nhà nước thực hiện phân bố dân số thông qua các chính sách thu hút, ưu đãi; thông qua các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.  2. Nhà nước điều chỉnh phân bố dân số ở nông thôn, đô thị; vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu; vùng đặc biệt khó khăn; vùng biên giới, hải đảo (ưu tiên địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh); vùng dân di cư tự do đến có đời sống quá khó khăn; dân cư trú trong khu rừng phòng hộ, đặc dụng. |
|
|
| 3. Thực hiện các mô hình cung cấp thông tin, tiếp cận các dịch vụ dân số cho cặp vợ chồng, người chưa thành niên, thanh niên tại khu công nghiệp và khu kinh tế. |
| 4. Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật. |
| **Điều 26. Phân bố dân số nông thôn** |
| 1. Nhà nước thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế để thu hẹp khoảng cách phát triển. |
| 2. Nhà nước triển khai các chương trình, dự án để hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, dịch vụ dân số, tạo việc làm, ổn định đời sống. |
| 3. Nhà nước triển khai các chương trình, dự án về đào tạo nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động tại nông thôn gắn định hướng phát triển dịch vụ, công nghiệp của địa phương. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, tập trung cho các địa bàn khó khăn; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn. |
| 4. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |
| **Điều 27. Phân bố dân số đô thị** |
| 1. Nhà nước có chính sách phân bố dân số tại đô thị, đô thị vệ tinh để trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng và trên cả nước bảo đảm phù hợp với tình hình, xu hướng biến động dân số. |
| 2. Trong nội thành các đô thị loại đặc biệt phải thực hiện các biện pháp sau đây:  a) Không quy hoạch các cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy mô lớn làm tăng cao mật độ dân số;  b) Thực hiện các biện pháp di dời một số cơ sở sản xuất công nghiệp, bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. |
| 3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |
| **Điều 28. Phân bố dân số vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo (địa bàn có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh), vùng dân di cư tự do, khu rừng phòng hộ, đặc dụng** |
| 1. Nhà nước thực hiện phân bố dân số thông qua quy hoạch, sắp xếp, bố trí lại dân cư tại vùng thiên tai do tác động của biến đổi khí hậu; vùng đặc biệt khó khăn; vùng biên giới, hải đảo (địa bàn có ví trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh); vùng dân di cư tự do, khu rừng phòng hộ, đặc dụng. |
| 2. Nhà nước có chính sách, biện pháp để hỗ trợ người dân sinh sống, ổn định đời sống lâu dài tại vùng quy hoạch, sắp xếp, bố trí dân cư. |
| 3. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |
| **Điều 29. Di cư trong nước và di cư quốc tế** |
| 1. Nhà nước tạo điều kiện cho di cư trong nước và di cư quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia; bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản. |
| 2. Nhà nước có chính sách điều chỉnh các dòng di dân phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; phòng ngừa và giải quyết các vấn đề di cư bất hợp pháp.  3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. |
| **Chương V**  **NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ** |
| **Điều 30. Mục đích, yêu cầu và biện pháp nâng cao chất lượng dân số** |
| 1. Nâng cao chất lượng dân số là chính sách trọng tâm của Nhà nước trong sự nghiệp phát triển đất nước. |
| 2. Nhà nước thực hiện chính sách nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần nhằm nâng cao chỉ số phát triển con người của Việt Nam lên mức tiên tiến của thế giới, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững. |
| 3. Nâng cao chất lượng dân số phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: |
| a) Bảo đảm quyền cơ bản của con người; quyền phát triển đầy đủ, bình đẳng về thể chất, trí tuệ, tinh thần; hỗ trợ nâng cao những chỉ số cơ bản về hạnh phúc; chiều cao, cân nặng, sức bền; tăng tuổi thọ bình quân; tăng tuổi thọ khỏe mạnh, nâng cao trình độ học vấn và tăng thu nhập bình quân đầu người; |
| b) Đa dạng hoá các loại hình cung cấp hàng hoá và dịch vụ về văn hóa, thể thao, giáo dục, đào tạo, y tế, dân số; |
| c) Nâng cao chất lượng dân số phải được thực hiện liên tục trong suốt vòng đời của con người. |
| 4. Biện pháp nâng cao chất lượng dân số |
| a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về nâng cao chất lượng dân số; |
| b) Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; |
| c) Tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh; |
| d) Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; |
| đ) Nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng; |
| e) Các biện pháp khác để nâng cao chất lượng dân số. |
| **Điều 31. Tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn** |
| 1. Nam, nữ phải thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn. |
| 2. Nội dung tư vấn, khám sức khỏe cho nam, nữ trước khi kết hôn gồm hướng dẫn phòng ngừa, phát hiện các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, mang thai, sinh đẻ, nuôi con để điều trị kịp thời góp phần đảm bảo hôn nhân bền vững và con sinh ra khỏe mạnh. |
| 3. Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn có trách nhiệm cung cấp dịch vụ cho đối tượng theo quy định của pháp luậtkhám bệnh, chữa bệnh và pháp luật khác có liên quan. |
| 4. Miễn phí gói dịch vụ cơ bản về tư vấn, khám sức khỏe cho nam, nữ trước khi kết hôn thông qua bảo hiểm y tế. |
| 5. Nhà nước có chính sách đầu tư mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn. |
| 6. Bộ Y tế thống nhất quản lý chuyên môn và chất lượng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; ban hành mẫu giấy tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn. |
| 7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 Điều này. |
| **Điều 32. Tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh** |
| 1. Phụ nữ mang thai, trẻ sinh ra có quyền được tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh trên nguyên tắc tự nguyện. Trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình phải bắt buộc thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh. |
| 2. Cơ sở y tế cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh có trách nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật khám bệnh, chữa bệnh và pháp luật khác có liên quan. |
| 3. Nội dung tầm soát, chẩn đoán, điều trịtrước sinh và sơ sinh gồm các bệnh tật, các rối loạn chuyển hóa, nội tiết, di truyền bẩm sinh. |
| 4. Miễn phí gói dịch vụ cơ bản về tầm soát, chẩn đoán bệnh tật trước sinh và sơ sinh cho bà mẹ mang thai và trẻ sơ sinh thông qua bảo hiểm y tế. |
| 5. Nhà nước có chính sách đầu tư mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn, tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh và sơ sinh. |
| 6. Bộ Y tế thống nhất quản lý chuyên môn về tầm soát, chẩn đoán, điều trị bệnh tật trước sinh và sơ sinh. |
| 7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4, khoản 5 Điều này. |
| **Điều 33. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh** |
| 1. Nhà nước có chính sách, biện pháp:  a) Ngăn chặn phân biệt đối xử giữa con trai và con gái, bảo đảm phụ nữ và nam giới có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh;  b) Phát huy giá trị văn hóa gia đình, mở rộng các dịch vụ xã hội phù hợp với các hình thái gia đình, bảo đảm cho mọi thành viên trong gia đình được hưởng bình đẳng các quyền và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ. |
|
|
| 2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có trách nhiệm tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ gia đình xây dựng cuộc sống no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. |
| 3. Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm hỗ trợ nhau trong việc thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khoẻ, nâng cao chất lượng dân số; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho từng thành viên. |
| **Điều 34. Nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng** |
| 1. Nhà nước thực hiện các chính sách, chương trình nâng cao chất lượng dân số, phát triển thể lực, tầm vóc và sức khỏe con người Việt Nam. |
| 2. Người dân được quản lý sức khỏe; kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe; kiểm soát các bệnh lây nhiễm, quản lý bệnh không lây nhiễm. |
| 3. Biện pháp thực hiện tại cộng đồng  a) Quản lý sức khỏe toàn dân; kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe;  b) Thực hiện khám sức khỏe định kỳ;  c) Bảo đảm dinh dưỡng, vi chất hợp lý;  d) Phòng chống tác hại của thuốc lá, sử dụng rượu, bia; lạm dụng các chất kích thích, chất gây nghiện;  đ) Thực hiện nếp sống văn minh, vệ sinh cá nhân và bảo vệ môi trường sống an toàn;  e) Xây dựng phong trào toàn dân luyện tập thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe;  g) Học tập, làm việc và nghỉ ngơi hợp lý, giải trí lành mạnh;  h) Phát triển các loại hình học tập tại cộng đồng;  i) Thực hiện các biện pháp, can thiệp xã hội khác. |
| 4. Thực hiện mô hình can thiệp nâng cao chất lượng dân số đối với người dân sống tại vùng có nguy cơ cao,vùng nhiễm chất độc hóa học trong chiến tranh;tại khu công nghiệp, khu kinh tế. |
| 5. Bộ Y tế, các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số tại cộng đồng quy định tại Luật này. |
| 6. Cá nhân có trách nhiệm thực hiện khám sức khỏe định kỳ; thực hiện nếp sống văn minh, vệ sinh cá nhân, luyện tập thể dục, thể thao; bảo vệ môi trường sống an toàn và các biện pháp khác phù hợp để nâng cao chất lượng dân số. |
| **Chương VI**  **TUYÊN TRUYỀN VẬN ĐỘNG, TRUYỀN THÔNG, GIÁO DỤC  VỀ DÂN SỐ** |
| **Điều 35. Mục đích, yêu cầu trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số** |
| 1. Nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi, tạo sự đồng thuận và ủng hộ tích cực của toàn xã hội để giải quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, nâng cao chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển đất nước nhanh, bền vững. |
| 2. Việc tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: |
| a) Nội dung phải chính xác, rõ ràng, đơn giản, thiết thực và được cập nhật thường xuyên; |
| b) Hình thức phong phú, đa dạng, hiện đại, dễ tiếp cận; phù hợp với tình hình dân số, điều kiện kinh tế - xã hội, đặc trưng văn hóa của từng vùng, đối tượng. |
| **Điều 36. Nội dung tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số** |
| 1. Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển. |
| 2. Các nội dung về quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân số, nâng cao chất lượng dân số; thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; dân số và phát triển. |
| 3. Các biện pháp thực hiện công tác dân số. |
| 4. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện công tác dân số. |
| 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cộng đồng trong công tác dân số. |
| 6. Các nội dung ưu tiên trong tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số |
| a) Hệ lụy của mức sinh cao, mức sinh thấp; quyền và trách nhiệm của mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con và nuôi dạy con tốt; |
| b) Các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh mang thai ngoài ý muốn; phòng tránh vô sinh, hỗ trợ sinh sản; |
| c) Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; |
| d) Cơ hội, thách thức và giải pháp phát huy lợi thế của thời kỳ cơ cấu dân số vàng và thích ứng với già hóa dân số, dân số già; chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi; |
| đ) Mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng, hiệu quả của các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, sàng lọc trước sinh, sơ sinh; |
| e) Mục đích, ý nghĩa của việc ngăn chặn, xóa bỏ tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; các quy định của pháp luật cấm tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; |
| g) Yêu cầu, lợi ích của việc điều chỉnh phân bố dân số và vận động người dân thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú. |
| **Điều 37. Đối tượng tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số** |
| 1. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều được cung cấp đầy đủ thông tin về dân số và phát triển. |
| 2. Chú trọng tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục cho các đối tượng sau đây: |
| a)Cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, đại biểu dân cử; |
| b) Cơ quan, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ; tổ chức từ thiện; |
| c) Các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, trí thức, văn nghệ sĩ, người uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng; |
| d) Người chưa thành niên, thanh niên, người trong độ tuổi sinh đẻ, người cao tuổi; người di cư, người khuyết tật, người có nguy cơ cao mắc các bệnh truyền nhiễm; người dân tộc thiểu số; |
| đ) Người cung cấp dịch vụ dân số; |
| e) Phóng viên các cơ quan truyền thông, người làm truyền thông dân số. |
| **Điều 38. Hình thức tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số** |
| 1. Thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác dân số, người làm công tác dân số, cộng tác viên dân số; đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các ngành. |
| 2. Thông qua phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở, mạng Internet, ứng dụng trên thiết bị di động thông minh và các loại sản phẩm truyền thông. |
| 3. Thông qua chiến dịch truyền thông; sự kiện truyền thông; cuộc thi tuyên truyền, tìm hiểu. |
| 4. Lồng ghép trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao và thiết chế văn hóa của cộng đồng; hoạt động sinh hoạt tập thể tại các khu kinh tế, khu công nghiệp. |
| 5. Giáo dục trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, tại gia đình, cộng đồng và xã hội. |
| 6. Lồng ghép trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo thuộc hệ thống trường chính trị, hành chính các cấp. |
| 7. Mô hình can thiệp truyền thông, tư vấn trực tiếp lồng ghép với cung cấp dịch vụ dân số cho các nhóm dân số đặc thù, địa bàn trọng điểm. |
| 8. Các hình thức khác để tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số. |
| **Chương VII**  **LỒNG GHÉP CÁC YẾU TỐ DÂN SỐ TRONG XÂY DỰNG,  THỰC HIỆN CÁC CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI** |
| **Điều 39. Mục đích, yêu cầu, nguyên tắc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội** |
| 1. Mục đích lồng ghép |
| a) Làm căn cứ xác định các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, kịp thời, hiệu quả; |
| b) Gắn kết nhu cầu và lợi ích của các nhóm dân cư, bảo đảm mọi người dân được hưởng thành quả của phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nhóm dân số yếu thế; bảo đảm thực hiện hiệu quả mục tiêu của chính sách dân số trong từng thời kỳ; |
| c) Làm căn cứ huy động các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết đồng bộ những vấn đề kinh tế, xã hội, dân số và môi trường trên từng địa phương cũng như trên phạm vi quốc gia. |
| 2. Yêu cầu lồng ghép |
| Các yếu tố dân số luôn cần được đánh giá tình hình hiện tại và xu hướng tương lai trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở tất cả các cấp, các ngành. |
| 3. Nguyên tắc lồng ghép |
| a) Bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; |
| b) Bảo đảm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và giải quyết các mối quan hệ giữa dân số và phát triển; phù hợp với mục tiêu chính sách dân số; |
| c) Bảo đảm các yếu tố dân số là trung tâm trong tất cả các bước của quy trình xây dựng, triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội để thực hiện các mục tiêu chính sách dân số trong từng thời kỳ, tình hình thực tiễn của bộ, ngành, địa phương. |
| **Điều 40. Nội dung các yếu tố dân số lồng ghép trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội** |
| 1. Nội dung các yếu tố dân số để thực hiện lồng ghép gồm: |
| a) Về quy mô dân số được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Luật này; |
| b) Về cơ cấu dân số được quy định tại khoản 3 Điều 21, điểm g khoản 1 Điều 23 Luật này; |
| c) Về phân bố dân số được quy định tại khoản 2 Điều 25, khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 28 Luật này. |
| 2. Thủ tướng Chính phủ ban hành nội dung tiêu chí lồng ghép quy định tại khoản 1 Điều này. |
| **Điều 41. Đối tượng phải thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số** |
| 1. Các loại quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch. |
| 2. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật về đầu tư. |
| 3. Các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương. |
| **Điều 42. Quy trình thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số** |
| 1. Quy trình lồng ghép các yếu tố dân số quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật này thực hiện theo pháp luật về quy hoạch. |
| 2. Quy trình lồng ghép các yếu tố dân số quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật này thực hiện theo pháp luật về đầu tư. |
| 3. Quy trình lồng ghép các yếu tố dân số quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật này: |
| a) Nội dung các yếu tố dân số để thực hiện lồng ghép quy định tại Điều 40 Luật này; |
| b) Thực hiện lồng ghép trong các bước xây dựng chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội gồm hoạt động khởi động xây dựng; đánh giá thực trạng; xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện và phân bổ nguồn lực; |
| c) Thực hiện lồng ghép trong các bước triển khai và giám sát đánh giá thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. |
| 4. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này. |
| **Điều 43. Thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép các yếu tố dân số** |
| 1. Yêu cầu về thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép |
| a) Bảo đảm quyền khai thác thông tin số liệu dân số của mọi cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật; |
| b) Đầy đủ, tin cậy, kịp thời, minh bạch; |
| c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, lưu trữ, xử lý thông tin số liệu dân số; kho dữ liệu chuyên ngành dân số phải bảo đảm an toàn an ninh thông tin dữ liệu và kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật. |
| 2. Nội dung thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép |
| a) Tình trạng, động thái chuyển dịch về quy mô, cơ cấu, phân bố dân số; |
| b) Xu hướng các luồng di cư, biến động quy mô, cơ cấu, phân bố dân số; |
| c) Dự báo dân số, các yếu tố tác động trực tiếp đến dân số; |
| d) Tổng quan hiện trạng, phân tích động thái, phát hiện những vấn đề dân số mới nảy sinh. |
| 3. Thông tin số liệu dân số phục vụ lồng ghép đượckhai thác từ Kho dữ liệu chuyên ngành dân số và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu thống kê và cơ sở dữ liệu chuyên ngành liên quan qua việc xử lý chuẩn hóa dữ liệu sẵn có về các yếu tố dân số. Trường hợp thông tin số liệu dân số chưa có hoặc chưa đầy đủ trong các cơ sở dữ liệu hiện có thì được thu thập, cập nhật vào Kho dữ liệu chuyên ngành dân số. |
| 4. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước cung cấp thông tin số liệu dân số  a) Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ chỉ tiêu thống kê về dân số và phát triển;  b) Bộ Y tế tổ chức, hướng dẫn việc thu thập, cập nhật thông tin số liệu dân số; quản lý, khai thác và sử dụng Kho dữ liệu chuyên ngành dân số;  c) Các cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu hộ tịch, Cơ sở dữ liệu thống kê và cơ sở dữ liệu chuyên ngành liên quan có trách nhiệm chia sẻ, kết nối với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số. |
| 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức sử dụng thông tin số liệu dân số trong lồng ghép  a) Cơ quan, tổ chức trong quá trình khai thác, sử dụng thông tin số liệu dân số trong Kho dữ liệu chuyên ngành dân số không được sao chép, cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho mình khai thác, sử dụng, trừ trường hợp được cơ quan quản lý Kho dữ liệu chuyên ngành dân số có thẩm quyền cho phép bằng văn bản;  b) Cơ quan, tổ chức khi khai thác, sử dụng thông tin số liệu dân số trong Kho dữ liệu chuyên ngành dân số phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của Bộ Tài chính. |
| **Điều 44. Báo cáo và trách nhiệm thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số** |
| 1. Nội dung báo cáo thực hiện lồng ghép |
| a) Báo cáo về sự phù hợp của nội dung liên quan đến các yếu tố dân số trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội với mục tiêu chính sách dân số; |
| b) Đánh giá, dự báo các tác động đến quy mô, cơ cấu, phân bố, bảo đảm sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững; |
| c) Các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án trong quá trình thực hiện; loại bỏ những mâu thuẫn, chồng chéo, trùng lắp với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đang thực hiện; |
| d) Quản lý, giám sát thực hiện lồng ghép. |
| 2. Nội dung báo cáo đánh giá kết quả thực hiện lồng ghép |
| a) Sự phù hợp của nội dung liên quan đến các yếu tố dân số trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội với mục tiêu chính sách dân số; |
| b) Sự phù hợp của đánh giá, dự báo các tác động đến quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số, bảo đảm sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững; |
| c) Sự phù hợp của các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án trong quá trình thực hiện; loại bỏ những mâu thuẫn, chồng chéo, trùng lắp với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đang thực hiện; |
| d) Sự phù hợp của nội dung quản lý và giám sát thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số. |
| 3. Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 42 của Luật này và báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này. |
| 4. Cơ quan chủ trì thẩm định theo quy định của pháp luật có trách nhiệm báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều này trong hồ sơ trình phê duyệt. |
| 5. Kết quả đánh giá thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số là một trong các căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án. |
| **Chương VIII**  **ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ** |
| **Điều 45. Xây dựng, phát triển đội ngũ làm công tác dân số** |
| 1. Nhà nước xây dựng đội ngũ làm công tác dân số chuyên nghiệp và hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu chính sách dân số và phát triển. |
| 2. Nhà nước tuyển chọn, đào tạo nguồn nhân lực và đầu tư cơ sở vật chất hiện đại để bảo đảm đội ngũ làm công tác dân số đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. |
| 3. Đội ngũ làm công tác dân số bao gồm công chức, viên chức thực hiện công tác dân số; cộng tác viên dân số, người tình nguyện làm công tác dân số ở thôn, bản, tổ dân phố và tương đương; người kiêm nhiệm làm công tác dân số tại các ngành, đoàn thể. |
| 4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia xây dựng, phối hợp, tạo điều kiện cho đội ngũ làm công tác dân số thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. |
| 5. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan làm công tác dân số. |
| **Điều 46. Nâng cao năng lực hệ thống làm công tác dân số** |
| 1. Ổn định hệ thống làm công tác dân số tại trung ương, tỉnh, huyện và xã bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất. |
| 2. Kiện toàn tổ chức phối hợp liên ngành về dân số và phát triển tại trung ương và địa phương để tăng cường chỉ đạo, điều phối hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan tới dân số và phát triển; kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra chuyên ngành dân số. |
| 3. Chuẩn hóa đội ngũ làm công tác dân số các cấp, các ngành. Có chính sách đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ này, đặc biệt người làm công tác dân số tại cơ sở, cộng tác viên dân số. |
| 4. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết Điều này; ban hành Đề án nâng cao năng lực hệ thống làm công tác dân số phù hợp với từng giai đoạn. |
| **Điều 47. Nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển** |
| 1. Nhà nước có chính sách, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển |
| a) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu về dân số và phát triển; |
| b) Phổ biến, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển; |
| c) Khuyến khích đào tạo, đãi ngộ người nghiên cứu chuyên sâu về dân số và phát triển; |
| d) Có cơ chế tài chính về dịch vụ nghiên cứu khoa học về dân số và phát triển. Nhà nước thực hiện cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với những vấn đề ưu tiên, trọng tâm trong thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ về dân số và phát triển. |
| 2. Nghiên cứu toàn diện, đồng bộ các vấn đề dân số và phát triển, mối quan hệ, tác động giữa dân số với phát triển kinh tế - xã hội; phát triển, ứng dụng công nghệ y - sinh học trong nâng cao chất lượng dân số. |
| 3. Phát triển mạng lưới liên kết các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo, các nhà khoa học về dân số và phát triển. Hình thành cơ sở dữ liệu nghiên cứu khoa học dùng chung về dân số và phát triển. |
| 4. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số có trách nhiệm xác định các nhiệm vụ khoa học công nghệ ưu tiên, đầu tư và tổ chức thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả các đề tài nghiên cứu về dân số và phát triển; ứng dụng hiệu quả kết quả nghiên cứu để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. |
| **Điều 48. Nguồn tài chính đầu tư cho công tác dân số** |
| 1. Nguồn tài chính đầu tư cho công tác dân số bao gồm: |
| a) Ngân sách nhà nước; |
| b) Bảo hiểm y tế, các loại bảo hiểm nhân thọ, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; |
| c) Nguồn vốn đầu tư hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; |
| d) Nguồn thu từ dịch vụ dân số; nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; |
| đ) Kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước; |
| e) Nguồn vốn vay; |
| g) Nguồn tài trợ, viện trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài. |
| PA1:  2. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách cho công tác dân số phù hợp với từng thời kỳ tối thiểu là 50.000 đồng/người/năm, trong đó ngân sách Trung ương bảo đảm 20.000 đồng/người/năm. Ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện các chính sách được quy định trong Luật này và các hoạt động dân số tại cơ sở.  PA2:  2. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách cho công tác dân số phù hợp với từng thời kỳ tối thiểu bằng 27% ngân sách y tế, trong đó ngân sách Trung ương bảo đảm bằng 20% ngân sách y tế. Ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện các chính sách được quy định trong Luật này và các hoạt động dân số tại cơ sở. |
| 3. Ngân sách nhà nước chi cho công tác dân số được phân bổ theo nguyên tắc công khai, minh bạch. Cơ quan dân số có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả phần ngân sách công tác dân số được giao và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật. |
| **Điều 49. Xã hội hóa hoạt động dân số** |
| 1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, đóng góp công sức, tài sản cho công tác dân số. |
| 2. Cơ sở cung cấp dịch vụ dân số được hưởng các chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực y tế khi đáp ứng tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. |
| 3. Nhà nước ưu đãi về thuế theo quy định của luật thuế cho việc: |
| a) Sản xuất chương trình, sự kiện, sản phẩm truyền thông về dân số; |
| b) Sản xuất và cung ứng phương tiện tránh thai trong nước; |
| c) Sản xuất, cung ứng thiết bị chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trong cơ sở chăm sóc tập trung và tại cộng đồng; |
| d) Nhập khẩu phương tiện tránh thai, hàng hóa phục vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh mà trong nước chưa sản xuất được; |
| đ) Nhập khẩu, sản xuất các thiết bị nghiên cứu dùng trong cơ sở nghiên cứu phát triển dịch vụ dân số; |
| e) Tiếp thị xã hội các dịch vụ dân số. |
| 4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này. |
| **Điều 50. Hợp tác quốc tế về dân số và phát triển** |
| 1. Nhà nước có chính sách, biện pháp thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển với các nước, tổ chức quốc tế, diễn đàn đa phương, song phương trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, tạo sự đồng thuận, ủng hộ, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật mỗi nước và thông lệ quốc tế. |
| 2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân Việt Nam hợp tác với các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong lĩnh vực dân số và phát triển theo quy định của pháp luật. |
| 3. Nội dung hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển bao gồm:  a) Tham gia các tổ chức quốc tế, ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế;  b) Chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ;  c) Hợp tác trao đổi chuyên gia; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ;  d) Hợp tác, liên doanh, liên kết, đầu tư sản xuất phương tiện, trang thiết bị và cung cấp dịch vụ dân số;  đ) Vận động nguồn lực;  e) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật. |
| **Chương IX**  **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VỀ CÔNG TÁC DÂN SỐ** |
| **Điều 51. Nội dung quản lý nhà nước về công tác dân số** |
| 1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về dân số. |
| 2. Xây dựng, tổ chức và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về dân số và các chính sách, biện pháp thực hiện công tác dân số. |
| 3. Tổ chức, phối hợp thực hiện công tác dân số giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang nhân dân và các tổ chức, cá nhân tham gia công tác dân số. |
| 4. Tổ chức, quản lý và thực hiện tuyên truyền vận động, truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số. |
| 5. Tổ chức, quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ về tổ chức bộ máy và đội ngũ làm công tác dân số; đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác dân số. |
| 6. Tổ chức, quản lý, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ dân số, thực hiện công tác dân số. |
| 7. Tổ chức, quản lý công tác thu thập, xử lý, khai thác, lưu trữ thông tin, số liệu về dân số; hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số; điều tra dân số, điều tra nhân khẩu học định kỳ; công tác thống kê chuyên ngành; thông tin, báo cáo về dân số và phát triển. |
| 8. Tổ chức, quản lý và thực hiệnnghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dân số. |
| 9. Thực hiện hợp tác quốc tế về dân số và phát triển. |
| 10. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dân số. |
| **Điều 52. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Chính phủ** |
| 1. Thống nhất quản lý nhà nước về dân số trong phạm vi cả nước; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về dân số. |
| 2. Bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm của quốc gia, ngành, địa phương theo quy định. |
| 3. Bảo đảm cơ chế và biện pháp phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về dân số. |
| 4. Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về dân số đáp ứng yêu cầu quản lý; phân công, phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về dân số; bố trí nguồn lực cho hoạt động công tác dân số; chỉ đạo nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ; hội nhập và hợp tác quốc tế về dân số. |
| 5. Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về dân số theo yêu cầu của Quốc hội. |
| **Điều 53. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ Y tế** |
| Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về công tác dân số và có trách nhiệm sau đây: |
| 1. Chủ trì xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công tác dân số. |
| 2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dân số. |
| 3. Tổ chức, quản lý và thực hiệntuyên truyền vận động, truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về dân số. |
| 4. Thực hiện quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ về tổ chức bộ máy và đội ngũ làm công tác dân số; tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về công tác dân số. |
| 5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý, vận hành và khai thác Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; tổ chức thống kê, công bố các chỉ số về dân số và phát triển. |
| 6. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dân số và phát triển. |
| 7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển theo quy định của pháp luật. |
| 8. Tổ chức, thực hiện kiểm tra, thanh tra chuyên ngành dân số; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị; sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng; xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về dân số. |
| 9. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các cơ quan, tổ chức quốc tế tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dân số. |
| 10. Thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực dân số và phát triển khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. |
| **Điều 54. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số của Bộ, cơ quan ngang Bộ** |
| 1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân số thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực. |
| 2. Bộ, cơ quan ngang bộ là thành viên tổ chức phối hợp liên ngành về dân số và phát triển có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc thực hiện chính sách, pháp luật về dân số trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ được giao. |
| 3. Tuyên truyền vận động, truyền thông, giáo dục về dân số cho đối tượng thuộc quyền quản lý. |
| 4. Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; lồng ghép các chỉ tiêu dân số và phát triển vào hệ thống chỉ tiêu của các bộ, ngành. |
| 5. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân số theo quy định của Luật này. |
| **Điều 55. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về công tác dân số** |
| 1. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm: |
| a) Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dân số trong cơ quan, tổ chức mình; |
| b) Tạo điều kiện cho các thành viên thực hiện chính sách, pháp luật về dân số; |
| c) Tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách dân số; phổ biến, giáo dục pháp luật về dân số cho các thành viên thuộc quyền quản lý; |
| d) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật để thực hiện công tác dân số; |
| đ) Có hình thức phù hợp động viên, biểu dương và khen thưởng các tập thể, cá nhân làm tốt công tác dân số. |
| 2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về dân số tại cơ quan, tổ chức của mình. |
| **Điều 56. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp về công tác dân số** |
| 1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây: |
| a) Xác định mục tiêu, chỉ tiêu dân số và phát triển là chỉ tiêu chủ yếu trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố; |
| b) Lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng, triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; |
| c) Quyết định chính sách, biện pháp, chương trình, kế hoạch, dự án thực hiện công tác dân số theo thẩm quyền; |
| d) Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về dân số trên địa bàn theo nhiệm vụ, quyền hạn được giao; |
| đ) Phân bổ ngân sách hằng năm thực hiện công tác dân số; |
| e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định. |
| 2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây: |
| a) Xây dựng, ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách, pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án thực hiện công tác dân số; |
| b) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về dân số và các biện pháp thực hiện công tác dân số trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước cấp trên trong việc thực hiện các mục tiêu về dân số; |
| c) Bố trí người làm công tác dân số ở địa phương đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công tác dân số; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác dân số theo hướng chuyên nghiệp; |
| d) Thực hiện theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện công tác dân số; ban hành hướng dẫn, phân bổ, kiểm tra việc thực hiện tại địa phương; |
| đ) Chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, trách nhiệm quản lý nhà nước về dân số trên địa bàn; giải quyết khiếu nại, tố cáo về dân số; xử lý vi phạm pháp luật về dân số theo quy định của pháp luật; |
| e) Thực hiện nhiệm vụ khác về dân số do cấp có thẩm quyền giao. |
| **Điều 57. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận về công tác dân số** |
| 1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm:  a) Tuyên truyền, vận động hội viên của các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và toàn xã hội thực hiện chính sách, pháp luật về dân số;  b) Giám sát, phản biện xã hội, tham vấn, kiến nghị đối với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về dân số;  c) Tham gia thực hiện công tác dân số trong hệ thống tổ chức của mình. |
| 2. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam, Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Kế hoạch hoá gia đình Việt Nam và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận, các tổ chức xã hội, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế tổ chức công tác tuyên truyền, giáo dục; tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về dân số. |  |
| **Điều 58. Trách nhiệm của gia đình, cá nhân về công tác dân số** |
| 1. Thực hiện các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác dân số.  2. Thực hiện các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số phù hợp với từng thời kỳ; quy chế, điều lệ của cơ quan, tổ chức; quy ước, hương ước của cộng đồng dân cư liên quan đến nội dung dân số mà họ tham gia.  3. Tôn trọng lợi ích của Nhà nước, xã hội, cộng đồng trong việc điều chỉnh quy mô dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, nâng cao chất lượng dân số;  4. Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm giúp đỡ nhau thực hiện chính sách, pháp luật về dân số. |
|
|
| **Chương X**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |
| **Điều 59. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến công tác dân số** |
| 1. Bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình Số 52/2014/QH13 như sau:  “đ) Có giấy chứng nhận tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.”. |
| 2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 17 Luật Bình đẳng giới số73/2006/QH11. |
| 3. Bổ sung khoản 11 Điều 49  Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 như sau:  “11. Các cặp vợ chồng sinh đủ hai con có cam kết không sinh thêm con tại vùng mức sinh thấp”. |
| **Điều 60. Hiệu lực thi hành** |
| 1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày … tháng … năm 202… |
| 2. Quy định tại điểm … khoản … Điều của Luật này và quy định bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm 202…. |
| 3. Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11; Pháp lệnh số số 08/2008/PL-UBTVQH12 sửa đổi Điều 10 và khoản 3 Điều 17 Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. |